

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 257/2023/DS-PT
Ngày 20 – 6 – 2023
Về việc tranh chấp yêu cầu chia
di sản thừa kế theo pháp luật

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Ngọt

Các Thẩm phán: Ông Lê Minh Đạt

Bà Nguyễn Thị Rên

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Hiền – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xa Riêng – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 127/2023/TLPT-DS ngày 09 tháng 5 năm 2023 về việc “Tranh chấp yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2023/DS-ST ngày 21 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1184/2023/QĐPT-DS ngày 25 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1968; Có mặt.

Địa chỉ: Số nhà A, ấp A, xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Nhật N, sinh năm 1992; Có mặt.

Địa chỉ: Số D, khu phố F, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Hữu D – Văn phòng Luật sư Nguyễn Hữu D thuộc đoàn Luật sư tỉnh B; Có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Thái T1, sinh năm 1969; Có mặt.

Địa chỉ: Số nhà C, khu phố C, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị Hồng N1, sinh năm 1990; Có mặt.

Địa chỉ: Số nhà D, khu phố B, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T1 và bà N1:

- Bà Nguyễn Thị Diễm C, sinh năm 1983; Có mặt.

- Bà Nguyễn Thị Loan T2, sinh năm 1997; Vắng mặt.

Địa chỉ: Số A, ấp A, xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

2. Ông Nguyễn Văn N2, sinh năm 1962; Vắng mặt.

Địa chỉ: Số 308A5, khu phố 3, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

3. Bà Phạm Phương T3, sinh năm 1978; Vắng mặt.

Địa chỉ: Số I, ấp B, xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T.

Bị đơn ông Nguyễn Thái T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm,

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là ông Lê Tấn D1 trình bày:

Bà Nguyễn Thị T là con của ông Nguyễn Thái S (sinh năm 1939, chết năm 2003) và bà Nguyễn Thị K (sinh năm 1943, chết năm 2008). Cha mẹ của ông Nguyễn Thái S là ông Nguyễn Thái H (sinh năm 1914, chết năm 1991) và bà Nguyễn Thị K1 (sinh năm 1913, chết năm 1989). Cha mẹ của bà Nguyễn Thị K là ông Nguyễn Thạch S1 (sinh năm 1923, chết năm 1996) và bà Hồ Thị X (sinh năm 1924, chết năm 1996). Ông S1 và bà K có 03 người con là ông Nguyễn Văn H1 (sinh năm 1965, chết năm 2018), bà Nguyễn Thị Thủy s năm 1968 và ông Nguyễn Thái T1 sinh năm 1969. Khi còn sống, ông S1 và bà K có tạo lập được các tài sản gồm:

- Nhà và đất thửa đất số 56, tờ bản đồ số 27, diện tích 176,2m² tọa lạc tại phường P, thành phố B, do ông Nguyễn Thái S đứng tên chủ sử dụng đất.

- Thửa đất số 318, tờ bản đồ số 15, diện tích 403m² tọa lạc tại xã S, thành phố B, do bà Nguyễn Thị K đứng tên chủ sử dụng đất.

Sau khi ông S chết, bà K là người quản lý các tài sản trên. Sau khi bà K chết, ông Nguyễn Văn H1 là người ở tại căn nhà và đất thửa 56 tại phường P. Sau khi ông H1 chết thì các tài sản trên không ai quản lý, sử dụng.

Ông S và bà K chết không để lại di chúc. Ông H1 không có vợ con nên hàng thừa kế thứ nhất của ông S và bà K hiện nay chỉ còn bà T và ông T1. Do bà T và

ông T1 không thống nhất được việc phân chia di sản của ông S và bà K nên bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế của ông S và bà K.

Theo kết quả đo đạc, hiện trạng phần đất thừa 56 tờ bản đồ số 27 có diện tích 203,1m² và phần đất thừa 318 tờ bản đồ số 15 có diện tích 324m². Bà T cho rằng thừa 56 tờ bản đồ số 27 có sự tăng diện tích là do khi còn sống ông Nguyễn Thái S có nhận chuyển nhượng thêm 01 phần đất liền kề bằng giấy tay nhưng chưa điều chỉnh diện tích trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với thừa 318 tờ bản đồ số 15 theo đo đạc giảm diện tích so với Giấy chứng nhận, bà T thống nhất với diện tích đo đạc theo hiện trạng.

Bà T yêu cầu chia đôi di sản của ông S và bà K là quyền sử dụng đất thừa đất số 56, tờ bản đồ số 27 tại phường P diện tích theo đo đạc hiện trạng là 203,1m² và thừa 318 tờ bản đồ số 15 tại xã S diện tích theo đo đạc hiện trạng là 324m². Bà T yêu cầu được nhận phần đất thuộc thừa tạm 56-1 và thừa tạm 318B căn cứ Hồ sơ đo đạc theo yêu cầu của Tòa án. Nếu phần diện tích được nhận lớn hơn kỷ phần thừa kế được hưởng, bà T sẽ hoàn lại giá trị chênh lệch cho ông T1. Đối với cây trồng, vật kiến trúc trên 02 thửa đất, bà T không tranh chấp, ai được nhận phần đất nào thì được trọn quyền sở hữu đối với cây trồng và công trình kiến trúc trên phần đất đó.

Đối với kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản, bà T thống nhất không có ý kiến.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của bị đơn là bà Nguyễn Thị Loan T2 và bà Nguyễn Thị Diễm C trình bày:

Ông Nguyễn Thái T1 thống nhất với bà Nguyễn Thị T về người để lại di sản là ông Nguyễn Thái S và bà Nguyễn Thị K, hàng thừa kế thứ nhất của ông S và bà K hiện nay chỉ có ông T1 và bà T. Đối với di sản thừa kế của ông S và bà K, ông T1 thống nhất di sản của ông S và bà K là quyền sử dụng đất thừa đất số 56, tờ bản đồ số 27 tại phường P diện tích theo đo đạc hiện trạng là 203,1m² và thừa 318, tờ bản đồ số 15 tại xã S diện tích theo đo đạc hiện trạng là 324m².

Đối với yêu cầu chia đôi di sản thừa kế là thừa 56 tờ bản đồ số 27 và thừa 318 tờ bản đồ số 15 của bà T thì ông T1 không đồng ý vì ông T1 là người trực tiếp sống chung với cha mẹ, là người phụng dưỡng cha mẹ khi bệnh tật, già yếu, ông T1 cũng là người nuôi ông Nguyễn Văn H1 do ông H1 là người bị bệnh tâm thần phân liệt, không có khả năng tự chăm sóc bản thân. Ông T1 ở trên phần đất thừa 56 từ khi còn nhỏ cho đến thời điểm hiện tại. Ông T1 làm nghề tài xế lái xe tải, sau khi đi làm về thì ông T1 đậu xe tại thửa đất số 56 và ngủ tại căn nhà gạch 2 (theo họa đồ), bình thường vẫn sinh hoạt tại căn nhà gỗ. Các khoản tiền lo bệnh tật, ma chay, đám tiệc đều do ông T1 lo cho ông S, bà K và ông H1. Từ khi ông

S, bà K, ông H1 chết, ông T1 là người thờ cúng hàng năm. Do ông T1 là người lo việc thờ cúng và quản lý di sản từ trước đến nay, nên đề nghị xem xét chia cho ông T1 2/3 di sản thừa kế của ông S và bà K. Ông T1 yêu cầu được chia di sản bằng hiện vật, đối với thửa 56 tờ bản đồ số 27 yêu cầu được nhận 2/3 diện tích thửa đất vị trí giáp thửa 57, đối với thửa 318 tờ bản đồ số 15 yêu cầu được nhận 2/3 diện tích thửa đất vị trí giáp thửa 294.

Đối với cây trồng và các tài sản khác trên đất, ông T1 thống nhất với bà T ai được nhận phần đất nào sẽ được trọn quyền sở hữu đối với cây trồng và các công trình, kiến trúc trên phần đất đó. Đối với kết quả đo đạc, định giá ông T1 thống nhất không có ý kiến.

Đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Hồng N1 là bà Nguyễn Thị Loan T2 và bà Nguyễn Thị Diễm C trình bày:

Bà N1 thống nhất với ý kiến của ông T1 và không có ý kiến gì khác trong vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Phương T3 trình bày:

Bà T3 yêu cầu Tòa án cho bà thời hạn 07 ngày tính từ ngày lập biên bản để suy nghĩ và trao đổi với các đương sự trong vụ án. Quá thời hạn nêu trên nếu bà T3 không có ý kiến phản hồi với Tòa án xem như bà đồng ý với hiện trạng sử dụng đất và kết quả đo đạc và đồng thời xem như không có tranh chấp trong vụ án.

Tại biên bản làm việc ngày 08/9/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N2 trình bày:

Ông đã được Tòa án giải thích về quyền khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất đối với các đương sự trong vụ án chia thừa kế nhưng ông có ý kiến là không tranh chấp và giữ y hiện trạng sử dụng đất từ trước đến nay. Trường hợp Tòa án xác định ông là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án thì ông yêu cầu Tòa án cho ông được vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2023/DS-ST ngày 21 tháng 02 năm 2023, Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre quyết định:

Căn cứ các điều 631, 632, 633, 634, 635, 674, 675, 676, 685 Bộ luật dân sự năm 2005

Căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39, Điều 144, 147, 157, 165, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T về việc chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với phần đất thuộc thửa 318 tờ bản đồ số 15 tọa lạc tại xã S và phần đất thuộc thửa 56 tờ bản đồ số 27 tọa lạc tại phường P, thành phố B, cụ thể tuyên:

Bà Nguyễn Thị T được trọn quyền sử dụng các phần đất gồm:

- Phần đất thuộc thửa tạm 318B, tờ bản đồ số 15 tọa lạc tại xã S, thành phố B có diện tích 129,6m², loại đất CLN (có họa đồ kèm theo).

- Phần đất thuộc thửa tạm 56-2, tờ bản đồ số 27, tọa lạc tại phường P, thành phố B có diện tích 81,2m² (gồm 20,44m² đất ODT và 60,76m² đất CLN) (có họa đồ kèm theo).

Ông Nguyễn Thái T1 được trọn quyền sử dụng các phần đất gồm:

- Phần đất thuộc thửa tạm 318A, tờ bản đồ số 15 tọa lạc tại xã S, thành phố B có diện tích 194,4m², loại đất CLN (có họa đồ kèm theo)

- Phần đất thuộc thửa tạm 56-1, tờ bản đồ số 27, tọa lạc tại phường P, thành phố B có diện tích 121,9m² (gồm 30,66m² đất ODT và 91,24m² đất CLN) (có họa đồ kèm theo)

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục điều chỉnh, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

- Ông Nguyễn Thái T1 có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Nguyễn Thị T số tiền 932.000 đồng.

2. Ghi nhận việc bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Thái T1 cùng thống nhất bà T và ông T1 được trọn quyền sở hữu cây trồng, công trình, vật kiến trúc trên phần đất bà T và ông T1 được chia.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 06 tháng 3 năm 2023 nguyên đơn bà Nguyễn Thị T, bị đơn Nguyễn Thái T1 kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm số 19/2023/DS-ST ngày 21/02/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T kháng cáo yêu cầu chia đều di sản thừa kế cho nguyên đơn và bị đơn. Bị đơn ông Nguyễn Thái T1 kháng cáo yêu cầu được nhận 2/3 khối di sản thừa kế bằng hiện vật.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn. Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Phía bị đơn chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn. Bị đơn đồng ý chia đôi thừa đất số 318 tờ bản đồ số

15 tọa lạc tại xã S, thành phố B. Đối với thửa đất số 56, tờ bản đồ số 27 tọa lạc tại phường P, thành phố B, phía bị đơn yêu cầu giữ nguyên việc phân chia theo bản án sơ thẩm, không đồng ý chia đôi thửa đất này. Các đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Bà T là người có nhiều công sức đóng góp cho gia đình. Bà T là người nuôi mẹ ruột là bà Nguyễn Thị K và anh ruột là ông Nguyễn Văn H1 khi còn sống. Thừa nhận ông T1 cũng có công sức đóng góp nhưng ít hơn công sức đóng góp của bà T. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà T, chia đôi di sản thừa kế của cụ S, cụ K để lại theo pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng đã thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Thái T1 rút toàn bộ kháng cáo của bị đơn, chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, đồng ý chia đôi thửa 318, tờ bản đồ số 15; Riêng thửa đất số 56, tờ bản đồ số 27 bị đơn không đồng ý chia đôi, yêu cầu cấp phúc thẩm giữ nguyên việc chia thửa đất số 56 như bản án sơ thẩm đã tuyên. Xét kháng cáo của bà T yêu cầu chia đôi thửa đất số 56 tờ bản đồ số 27 là không có căn cứ vì công sức của ông T1 được xác định nhiều hơn công sức của bà T nên Tòa sơ thẩm chia di sản thừa kế cho ông T1 nhận 60% di sản, chia cho bà T nhận 40% di sản là có căn cứ.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự; chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị T; sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 19/2023/DS-ST ngày 21/02/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre theo hướng:

Chia đôi thửa đất 318, tờ bản đồ số 16 tại xã S, thành phố B cho bà T, ông T1. Đối với thửa đất 56, tờ bản đồ số 27 giữ nguyên theo bản án sơ thẩm đã tuyên. Ghi nhận hai bên đương sự không tranh chấp phần nhà tiền chế xây trên đất công cộng có diện tích 39.3m²; Sửa phần án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch cho phù hợp đối với phần di sản mỗi bên được chia.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 1 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự, tuyên đình chỉ xét xử phúc thẩm phần rút kháng cáo của ông Nguyễn Thái T1.

Những nội dung khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Thái T1. Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T, bị đơn ông Nguyễn Thái T1 kháng cáo và gửi thủ tục kháng cáo hợp lệ trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung:

[1] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của ông Nguyễn Thái S và bà Nguyễn Thị K để lại hiện do bị đơn ông Nguyễn Thái T1 đang quản lý, sử dụng bao gồm: Thửa đất số 318, tờ bản đồ số 15, diện tích theo đo đạc là 324m², tọa lạc tại xã S, thành phố B và thửa đất số 56, tờ bản đồ số 27, diện tích theo đo đạc là 203,1m², tọa lạc tại phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

[1.1] Đối với phần đất thuộc thửa 318, tờ bản đồ số 15: Căn cứ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 610646 do Ủy ban nhân dân thị xã B (nay là thành phố B) cấp ngày 12/8/2005 cho bà Nguyễn Thị K, thửa đất 318 có diện tích là 403m² (đất CLN). Qua đo đạc thực tế, thửa 318 có diện tích là 324m² (ít hơn diện tích được cấp trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Tuy nhiên, khi đo đạc, ông Nguyễn Thái T1, bà Nguyễn Thị T đã thống nhất ranh giới, mốc giới thửa đất với các chủ sử dụng đất liền kề, bà T và ông T1 cùng thống nhất diện tích thửa đất 318, tờ bản đồ số 15 theo đo đạc hiện trạng nên có cơ sở xác định phần di sản thuộc thửa 318 tờ bản đồ số 15 của ông S, bà K có diện tích 324m².

[1.2] Đối với phần đất thuộc thửa 56, tờ bản đồ số 27: Căn cứ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 363777 do Ủy ban nhân dân tỉnh B cấp ngày 19/01/2001 cho hộ ông Nguyễn Thái S, thửa đất 56 có diện tích là 176,1m² (gồm 51,1m² đất T và 125m² đất CLN). Qua đo đạc thực tế, thửa 56 có diện tích là 203,1m² (nhiều hơn diện tích được cấp trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tăng 27m²). Bà T và ông T1 đều xác định thửa đất 56, tờ bản đồ số 27 có tăng diện tích là do khi còn sống ông S có nhận chuyển nhượng thêm một phần đất giáp ranh bằng giấy tay, do chưa điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên có sự chênh lệch tăng về diện tích giữa hiện trạng sử dụng và diện tích trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn Thái T1 cung cấp Giấy tay bán đất của bà Nguyễn Thị T4 đề ngày 14/12/2000 thể hiện việc ông Nguyễn Thái S có nhận chuyển nhượng thêm phần đất giáp ranh với thửa đất ở phường P (nay thuộc phường P). Xét thấy, khi tiến hành đo đạc vào ngày 09/3/2022, ranh giới, mốc giới thửa đất theo hiện trạng sử dụng đã được thống

nhất giữa bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Thái T1 với các chủ sử dụng đất liền kề là ông Nguyễn Văn N2 và bà Phạm Phương T3. Tại biên bản làm việc ngày 12/9/2022, ông Nguyễn Văn N2 xác định không có tranh chấp và giữ y hiện trạng sử dụng đất từ trước tới nay. Tại Biên bản làm việc ngày 08/9/2022, bà Phạm Phương T3 yêu cầu Tòa án cho bà T3 07 ngày tính từ ngày lập biên bản để bà suy nghĩ, trao đổi với các đương sự trong vụ án. Quá thời hạn nêu trên nếu bà không có ý kiến phản hồi với Tòa án thì xem như bà đồng ý với hiện trạng sử dụng đất và kết quả đo đạc và không có tranh chấp gì trong vụ án. Sau khi hết thời hạn yêu cầu, bà T3 cũng không có ý kiến gì khác. Do các chủ sử dụng đất liền kề đều thống nhất ranh đất theo hiện trạng sử dụng, không tranh chấp nên có cơ sở xác định di sản của ông S và bà K để lại đối với phần đất thửa 56 tờ bản đồ số 27 có diện tích 203,1m² (gồm các thửa: 56A, 56B, 57A, 57B, 184A, 184B, 185A, 157A).

[2] Ông S chết năm 2003, bà K chết năm 2008. Ông S và bà K có 03 người con là ông Nguyễn Văn H1, bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Thái T1. Ông H1 đã chết vào năm 2018 và không có vợ con nên hàng thừa kế thứ nhất của ông S và bà K còn lại bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Thái T1.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T và xét kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Thái T1:

[3.1] Bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ di sản thừa kế của ông S và bà K. Bị đơn ông Nguyễn Thái T1 đồng ý chia di sản thừa kế theo pháp luật nhưng yêu cầu được nhận $\frac{2}{3}$ di sản thừa kế vì ông là người trực tiếp chăm sóc ông S, bà K, ông H1 và lo việc thờ cúng. Ông S, bà K chết không để lại di chúc, ông H1 chết năm 2008, không có vợ con nên hàng thừa kế thứ nhất của ông S và bà K còn lại là bà T và ông T1. Do hai bên không tự thỏa thuận phân chia nên bà T khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật là có căn cứ và phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự năm 2005. Căn cứ theo Điều 676 Bộ luật dân sự 2005 thì những người thừa kế được hưởng phần di sản bằng nhau. Tuy nhiên, ông T1 là người trực tiếp chăm sóc ông S, bà K và ông H1 (bị bệnh tâm thần phân liệt) khi còn sống. Khi ông S, bà K và ông H1 qua đời, ông T1 là người lo cúng giỗ, trực tiếp sử dụng, quản lý và giữ gìn di sản của ông S và bà K (theo xác nhận của bà Phan Thị Thu Y (Tổ phó khu phố C phường P), bà Trần Thị H2 (Tổ trưởng, khu phố C phường P), những người hàng xóm của gia đình ông Nguyễn Thái T1 tại khu phố C phường P là ông Nguyễn Văn N2, bà Nguyễn Thị Kim T5, bà Nguyễn Thị T4, bà Lâm Ngọc B, bà Nguyễn Thị Hà T6). Trong quá trình quản lý di sản, ông T1 cũng có xây dựng, sửa chữa các căn nhà trên đất. Bà T6 sau khi lập gia đình vào năm 1991, chuyển về sinh sống ở nhà chồng tại xã M đến nay, không trực tiếp quản lý phần di sản của ông S và bà K. Tại phiên tòa, bà T6 cho rằng ông

T1 không trực tiếp quản lý di sản nhưng tại Đơn yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời ngày 20/9/2022 và Đơn yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời ngày 27/9/2022, bà T6 đều xác định ông T1 đã và đang sử dụng phần đất tranh chấp. Vì vậy, khi xét xử Tòa án cấp sơ thẩm xem xét công sức đóng góp của ông T1 trong việc quản lý di sản và chia cho ông T1 được hưởng phần di sản nhiều hơn kỷ phần theo quy định, cụ thể: ông T1 nhận 60% khối di sản, bà T6 nhận 40% khối di sản của ông S và bà K để lại là có căn cứ. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn tự nguyện rút toàn bộ kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Thái T1; chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, đồng ý chia đôi thửa đất số 318, tờ bản đồ số 15 (ông T1, bà T6 mỗi người được nhận $\frac{1}{2}$ diện tích đất là 162m²). Đối với thửa đất số 56, tờ bản đồ số 27, bị đơn không đồng ý chia đôi và đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên việc phân chia thửa đất số 56 theo quyết định bản án sơ thẩm. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T6, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 19/2023/DS-ST ngày 21 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, cụ thể như sau:

[3.2] Chia cho ông Nguyễn Thái T1 được trọn quyền sử dụng các phần đất gồm: Phần đất thuộc thửa tạm 318A, tờ bản đồ số 15, có diện tích 162m² (loại đất CLN) tọa lạc tại xã S, thành phố B và phần đất thuộc thửa tạm 56-1, tờ bản đồ số 27, có diện tích 121,9m² (gồm 30,66m² đất ODT và 91,24m² đất CLN) tọa lạc tại phường P, thành phố B (có họa đồ kèm theo).

[3.3] Chia cho bà Nguyễn Thị T6 được trọn quyền sử dụng các phần đất gồm: Phần đất thuộc thửa tạm 318B, tờ bản đồ số 15, có diện tích 162m² (loại đất CLN) tọa lạc tại xã S, thành phố B và phần đất thuộc thửa tạm 56-2, tờ bản đồ số 27, có diện tích 81,2m² (gồm 20,44m² đất ODT và 60,76m² đất CLN) tọa lạc tại phường P, thành phố B (có họa đồ kèm theo).

[3.4] Ghi nhận việc bà Nguyễn Thị T6 và ông Nguyễn Thái T1 cùng thống nhất mỗi bên được trọn quyền sở hữu cây trồng, công trình, vật kiến trúc trên phần đất mỗi bên được chia.

[3.5] Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị T6 và ông Nguyễn Thái T1 không tranh chấp đối với phần nhà tiền chế xây trên đất công cộng có diện tích 39,3m².

[3.6] Căn cứ theo kết quả định giá ngày 09/3/2022, thửa 56 tờ bản đồ số 27 (giá đất ở 30.000.000 đồng/m², đất CLN giá 23.300.000 đồng/m²). Thửa 318 tờ bản đồ số 15 có giá 1.000.000 đồng/m². Như vậy, tổng giá trị di sản là quyền sử dụng đất của ông S và bà K là 5.398.600.000 đồng (làm cơ sở để tính án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch).

Phần di sản ông T1 được nhận có giá trị:

- $(162\text{m}^2 \times 1.000.000\text{đồng}) + (30,66\text{m}^2 \times 30.000.000\text{đồng}) + (91,24\text{m}^2 \times 23.300.000\text{đồng}) = 3.207.692.000 \text{ đồng}.$

Phần di sản bà T6 được nhận có giá trị:

- $(162\text{m}^2 \times 1.000.000\text{đồng}) + (20,44\text{m}^2 \times 30.000.000\text{đồng}) + (60,76\text{m}^2 \times 23.300.000\text{đồng}) = 2.190.908.000 \text{ đồng}.$

[4] Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn có một phần phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T6 và chấp nhận rút toàn bộ kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Thái T1, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần rút kháng cáo của bị đơn; sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 19/2023/DS-ST ngày 21/02/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre theo nhận định nêu trên; sửa phần án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch cho phù hợp.

[7] Sửa phần án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, cụ thể như sau:

[7.1] Ông Nguyễn Thái T1 phải chịu án phí là: 96.153.840 (chín mươi sáu triệu một trăm năm mươi ba nghìn tám trăm bốn mươi đồng).

[7.2] Bà Nguyễn Thị T6 phải chịu án phí là 75.818.160 (bảy mươi lăm triệu tám trăm mười tám nghìn một trăm sáu mươi đồng).

[8] Về án phí phúc thẩm:

[8.1] Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên nguyên đơn bà Nguyễn Thị T6 không phải chịu án phí phúc thẩm..

[8.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, phía bị đơn rút toàn bộ kháng cáo nên vẫn phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T6;

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2023/DS-ST ngày 21 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với toàn bộ kháng cáo mà bị đơn ông Nguyễn Thái T1 đã rút tại phiên tòa phúc thẩm.

Căn cứ các điều 631, 632, 633, 634, 635, 674, 675, 676, 685 Bộ luật dân sự năm 2005

Căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39, Điều 144, 147, 157, 165, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T6 về việc chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với phần đất thuộc thửa 318, tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại xã S, thành phố B và phần đất thuộc thửa 56, tờ bản đồ số 27, tọa lạc tại phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre; cụ thể như sau:

1.1. Bà Nguyễn Thị T6 được trọn quyền sử dụng các phần đất gồm:

- Phần đất thuộc thửa tạm 318B, tờ bản đồ số 15, có diện tích 162m² (loại đất CLN) tọa lạc tại xã S, thành phố B, tỉnh Bến Tre (có họa đồ kèm theo).

- Phần đất thuộc thửa tạm 56-2, tờ bản đồ số 27, có diện tích 81,2m² (gồm 20,44m² đất ODT và 60,76m² đất CLN) tọa lạc tại phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre (có họa đồ kèm theo).

1.2. Ông Nguyễn Thái T1 được trọn quyền sử dụng các phần đất gồm:

- Phần đất thuộc thửa tạm 318A, tờ bản đồ số 15, có diện tích 162m² (loại đất CLN) tọa lạc tại xã S, thành phố B (có họa đồ kèm theo).

- Phần đất thuộc thửa tạm 56-1, tờ bản đồ số 27, có diện tích 121,9m² (gồm 30,66m² đất ODT và 91,24m² đất CLN) tọa lạc tại phường P, thành phố B (có họa đồ kèm theo).

2. Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục điều chỉnh, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

3. Ghi nhận việc bà Nguyễn Thị T6 và ông Nguyễn Thái T1 cùng thống nhất mỗi bên được trọn quyền sở hữu cây trồng, công trình, vật kiến trúc trên phần đất mỗi bên được chia.

4. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị T6 và ông Nguyễn Thái T1 không tranh chấp đối với phần nhà tiền chế xây dựng trên đất công cộng có diện tích 39,3m².

5. Chi phí tố tụng: 5.561.000 (Năm triệu năm trăm sáu mươi một nghìn) đồng. Bà Nguyễn Thị T6 phải chịu 2.224.000 (Hai triệu hai trăm hai mươi bốn nghìn) đồng. Ông Nguyễn Thái T1 phải chịu 3.336.600 (Ba triệu ba trăm ba mươi sáu nghìn sáu trăm đồng). Do bà T6 đã nộp xong số tiền chi phí tố tụng nêu trên. Buộc ông Nguyễn Thái T1 có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Nguyễn Thị T6 số tiền là 3.336.600 (Ba triệu ba trăm ba mươi sáu nghìn sáu trăm) đồng.

6. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

7. Án phí dân sự sơ thẩm:

7.1. Bà Nguyễn Thị T6 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 75.818.160 (Bảy mươi lăm triệu tám trăm mười tám nghìn một trăm sáu mươi) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 24.000.000 (Hai mươi bốn triệu) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002595 ngày 10 tháng 11 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre. Bà T6 còn phải nộp tiếp số tiền 51.818.160 (Năm mươi một triệu tám trăm mười tám nghìn một trăm sáu mươi) đồng.

7.2. Ông Nguyễn Thái T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 96.153.840 (Chín mươi sáu triệu một trăm năm mươi ba nghìn tám trăm bốn mươi đồng).

8. Án phí dân sự phúc thẩm:

8.1. Bà Nguyễn Thị T6 không phải chịu án phí phúc thẩm. H3 lại cho bà Nguyễn Thị T6 số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0002654 ngày 06 tháng 3 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

8.2. Ông Nguyễn Thái T1 phải nộp số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0002692 ngày 14 tháng 3 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Bến Tre.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND thành phố Bến Tre;
- Chi cục THADS thành phố Bến Tre;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THAHS tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký tên và đóng dấu)

Phạm Văn Ngọt